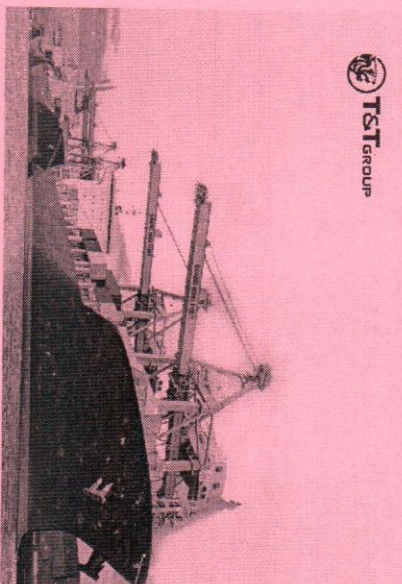
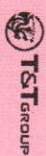




CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH



BIỂU GIÁ NĂM 2024

(Áp dụng từ ngày 01/07/2024)

Địa chỉ : Số 1, đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP Hà Long, Quảng Ninh
Điện thoại : 0203 6283288
E-mail : sales@quangninhport.com.vn
Website : www.quangninhport.com.vn

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh năm 2024)

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH**

Căn cứ:

- Luật Giá số 16/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/06/2023, có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;
- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/06/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 sửa đổi, bổ sung Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008;
- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành về việc "Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải"; Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 và Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 27/08/2021 của Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.
- Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành về việc "Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam" có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;
- Yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải tại Cảng Quảng Ninh (**Biểu giá năm 2024**), áp dụng từ ngày 01/07/2024.
- Điều 2.** Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.
- Điều 3.** Quyết định này (kèm theo Biểu giá năm 2024) có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, thay thế Quyết định số 743-2023/QĐ-TGD ngày 20/12/2023 (kèm theo Biểu cước đổi nội 2024 có hiệu lực từ ngày 01/01/2024) và thay thế Quyết định số 744-2023/QĐ-TGD ngày 20/12/2023 (kèm theo Biểu cước đổi ngoại 2024 có hiệu lực từ ngày 01/01/2024).

Nơi nhận: 

- HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở GTVT Tỉnh Quảng Ninh (để đ/ký);
- Như Điều 2;
- Lưu KH-KD, VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Tùng

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
Phần I	Quy định chung	3
I	Đối tượng áp dụng	3
II	Giải thích từ ngữ	4
III	Đơn vị tính và cách quy đổi	5
Phần II	Giá dịch vụ cho phương tiện thủy	7
I	Dịch vụ lai dắt tàu	7
II	Giá buộc, còi dây	9
III	Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền	11
IV	Giá đóng mở nắp hầm hàng	14
Phần III	Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa	16
I	Hàng nông sản	16
II	Hàng sắt thép	17
III	Hàng lông (dầu thực vật, nhựa đường...)	17
IV	Hàng dăm gỗ rời	17
V	Hàng gỗ viên nén	18
VI	Hàng bao, bịch các loại: Xi măng, bột đá, đường, muối, các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than...	19
VII	Hàng rời các loại: Các chất phụ gia xây dựng, clinker, bột thạch cao, than	19
VIII	Hàng quặng đồng, quặng Flour spa, cao lanh rời	20

Nội dung		Trang
IX	Hàng Sô đa, lưu huỳnh, S.A, hóa chất dạng rời/bịch	20
X	Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng	21
XI	Hàng ô tô, xe chuyên dụng	22
XII	Hàng Container	24
Phần IV	Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa tại vùng neo	31
Phần V	Giá dịch vụ lưu kho, thuê kho/bãi và vận chuyển hàng hóa	31
I	Giá lưu kho/bãi	31
II	Giá thuê kho/bãi	33
III	Giá thuê cầu cảng	33
IV	Giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa	33
Phần VI	Giá thuê lao động, công cụ, phương tiện, thiết bị	34
I	Thuê nhân lực	34
II	Thuê thiết bị, phương tiện, công cụ	34
Phần VII	Các dịch vụ khác	36
I	Kiểm đếm, giao nhận hàng hóa	36
II	Dịch vụ cân hàng	37
III	Giá dịch vụ ra vào Cảng cung cấp dịch vụ	37

BIỂU GIÁ CẢNG QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 270/2024/QĐ-TGD ngày 01/07/2024)

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh (Cảng Quảng Ninh) được áp dụng kể từ ngày 01/07/2024 cho các đối tượng sau:

1. Đối tượng tính giá dịch vụ tại cảng biển đối với hoạt động hàng hải nội địa

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
 - Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước do Cảng Quảng Ninh quản lý.
 - Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước do Cảng Quảng Ninh quản lý.
 - Hàng hoá (kể cả container) vận chuyển nội địa, hàng hoá xuất nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển mà hợp đồng vận tải có quy định giá xếp dỡ hàng hoá tại các cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
 - Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.
 - Hành khách từ các cảng khác của Việt Nam đến Cảng Quảng Ninh bằng đường biển và ngược lại.
- #### 2. Đối tượng tính giá dịch vụ tại cảng biển đối với hoạt động hàng hải quốc tế
- Tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước do Cảng Quảng Ninh quản lý.
 - Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước do Cảng Quảng Ninh quản lý.
 - Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyển dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước do Cảng Quảng Ninh quản lý.
 - Hàng hoá (kể cả hàng container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) thanh toán giá dịch vụ cảng biển.
 - Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Cảng Quảng Ninh (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải hoặc vùng nước do Cảng Quảng Ninh quản lý.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển:** Là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
- Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh:** Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- Hàng hóa nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại, nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- Hàng bao:** Là hàng nguyên bao có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
- Hàng rời đóng bao:** Là hàng rời được đóng vào bao theo yêu cầu của khách hàng.
- Hàng bịch:** Là hàng nguyên bịch có trọng lượng được đóng theo tiêu chuẩn của nhà cung cấp.
- Cầu, bến Cảng:** Là các cầu, bến cảng do Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh quản lý và khai thác.
- Kho, bãi Cảng:** Là các kho, bãi nằm trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh.
- Đơn giá dịch vụ:** Đơn giá dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT theo quy định của luật thuế GTGT. Trong trường hợp mức thuế GTGT khác được áp dụng cho khách hàng hoặc khi Nhà nước có điều chỉnh thuế GTGT cho các tác nghiệp, dịch vụ: Đơn giá dịch vụ đã bao gồm thuế mới sẽ được điều chỉnh bằng Đơn giá dịch vụ chưa bao gồm thuế GTGT cộng với giá trị thuế GTGT điều chỉnh của tác nghiệp, dịch vụ đó.
- Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với biển Việt Nam.
- Tàu lai:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.
- Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa kể cả container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
- Người vận chuyển:** Là người dùng phương tiện như tàu thủy, sà lan, ô tô... thuộc sở hữu của mình hoặc thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá.
- Người uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
- Một chuyến:** Được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.
- Ca làm việc:** Trong một ngày, thời gian làm hàng được chia thành 4 ca như sau:
 - Ca 1: từ 06 giờ - 12 giờ;
 - Ca 2: từ 12 giờ - 18 giờ;
 - Ca 3: từ 18 giờ - 24 giờ;
 - Ca 4: từ 00 giờ - 06 giờ (ngày hôm sau).

19. Ký hiệu trong tác nghiệp, dịch vụ:

↔ : Tác nghiệp, dịch vụ 2 chiều (hoặc ngược lại).

⇒ : Tác nghiệp, dịch vụ 1 chiều.

III. ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH QUY ĐỔI

Mức thu giá dịch vụ cảng biển quy định theo Biểu giá này được xác định trên cơ sở nguyên tắc tính như sau:

1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có GT lớn nhất như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc KW tính tròn 01 HP hoặc 1KW.

3. Đơn vị thời gian

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
 - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính là 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
 - Đơn vị thời gian là ca: 01 ca sản xuất được tính bằng 06 giờ; phần lẻ từ 03 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 03 giờ tính bằng 01 ca.
- 4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** Là tấn hoặc mét khối (m³); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc 1m³. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền: Là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

6. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ

- Các loại gỗ (gỗ xẻ, cây, hộp, phiến, dăm ép...): Trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight - G.W) được thể hiện trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L). Đơn vị tính giá là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc Vận đơn (Bill of Lading - B/L) không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là m³ hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là m³, thì tấn quy đổi và quy định 1 m³ = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

b. Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

7. Đồng tiền giá dịch vụ

a. Là Đồng Việt Nam.

b. Trong trường hợp là đồng Đô la Mỹ (Usd), việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Tại Biểu giá này, tạm quy đổi **1 Usd bằng 25.464 Đồng** (theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024).

8. Đối với các dịch vụ nhỏ lẻ tại Cảng, mức thu tối thiểu **đã bao gồm VAT 8%** là **216.000 đồng**, dưới **216.000 đồng** sẽ tính là **216.000 đồng**, từ **216.000 đồng** sẽ tính theo thực tế.

9. Giá dịch vụ được quy định trong Biểu giá này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực hiện khi có sự thay đổi tính chất của dịch vụ như: Tình chất hàng hoá, sản lượng, tác nghiệp xếp dỡ, năng suất xếp dỡ và biến động giá nhiên liệu, điện năng... hoặc các văn bản quy định của Nhà nước, Cảng Quảng Ninh và khách hàng sẽ thỏa thuận điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. DỊCH VỤ LAI DẤT TÀU

1. Thuê tàu lai dắt

a. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa

Biểu 1

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Tàu lai	Công suất (HP)	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Tàu Hồng Gai	1.260	5.700.000	6.156.000
2	Tàu Hạ Long 08	3.200	16.000.000	17.280.000

b. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế

Biểu 2

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Danh mục	Tàu Hồng Gai (Công suất 1.260 HP)		Tàu Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)	
		Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Khu vực cảng Cải Lân: Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cấp cầu				
a	Tàu có chiều dài dưới 170 mét	11.713.440	12.650.515	21.389.760	23.100.941
b	Tàu có chiều dài từ 170 mét trở lên			22.917.600	24.751.008
2	Khu vực cảng khác				
a	Cảng khách Hạ Long			23.426.880	25.301.030
b	Cảng xi măng Hạ Long, cảng PV Oil Cải Lân	11.968.080	12.925.526	22.917.600	24.751.008

Ghi chú

- Mức giá các tàu:
 - Tàu Hồng Gai:
 - Khu vực cảng Cái Lân là 460 usd/giờ.
 - Khu vực cảng khác (cảng khách Hạ Long, cảng xi măng Hạ Long, cảng PV Oil Cái Lân) là 470 usd/giờ.
 - Tàu Hạ Long 08:
 - Khu vực cảng Cái Lân: Đối với tàu có chiều dài dưới 170 mét là 840 usd/giờ; Đối với tàu có chiều dài từ 170 mét trở lên là 900 usd/giờ.
 - Khu vực cảng khách Hạ Long là 920 usd/giờ; Khu vực cảng xi măng Hạ Long, cảng PV Oil Cái Lân) là 900 usd/giờ.
- Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.
- Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.

2. Thời gian tính giá

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.
- Thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được tính là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có giấy xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ.
- Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định.

3. Các trường hợp tăng/giảm giá

- Trường hợp tàu lai dắt tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu được lai dắt nhưng tàu được lai dắt chưa tới, khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm chi phí chờ đợi, được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian thực tế tàu lai dắt chờ đợi} \times 50\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- Trường hợp tàu lai dắt tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động; tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả chi phí được tính theo công thức:
$$\text{Thời gian thực tế điều động tàu lai dắt} \times 50\% \times \text{Đơn giá tàu lai dắt}$$
- Các trường hợp phát sinh khác, mức giá dịch vụ do bên thuê lai dắt và Cảng thỏa thuận.

II. GIÁ BƯỚC, CỎI DÂY

1. Phương tiện thủy rời, cập cầu hoặc phao mà Cảng thực hiện công việc buộc cỏi dây thì Cảng thu giá buộc cỏi theo đơn giá sau:
- a. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa

Biểu 3

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc lần cỏi dây

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Dưới 2.000 GT	500.000	540.000
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	800.000	864.000
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	1.000.000	1.080.000
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	1.500.000	1.620.000
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	1.700.000	1.836.000
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	2.200.000	2.376.000
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	2.500.000	2.700.000
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	3.500.000	3.780.000
9	Trên 40.000 GT	4.000.000	4.320.000

- b. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế

Biểu 4

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc lần cỏi dây

TT	Loại tàu (Theo trọng tải - GT)	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Dưới 2.000 GT	763.920	825.034
2	Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT	1.018.560	1.100.045
3	Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT	1.273.200	1.375.056
4	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	1.782.480	1.925.078
5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT	2.037.120	2.200.090
6	Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT	2.419.080	2.612.606
7	Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT	2.801.040	3.025.123
8	Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT	3.819.600	4.125.168
9	Trên 40.000 GT	4.456.200	4.812.696

➤ **Ghi chú**

- Mức thu đối với các loại tàu:
 - + Dưới 2.000 GT là 30 usd/lần.
 - + Từ 2.000 đến dưới 4.000 GT là 40 usd/lần.
 - + Từ 4.000 đến dưới 6.000 GT là 50 usd/lần.
 - + Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT là 70 usd/lần.
 - + Từ 10.000 đến dưới 15.000 GT là 80 usd/lần.
 - + Từ 15.000 đến dưới 20.000 GT là 95 usd/lần.
 - + Từ 20.000 đến dưới 30.000 GT là 110 usd/lần.
 - + Từ 30.000 đến dưới 40.000 GT là 150 usd/lần.
 - + Trên 40.000 GT là 175 usd/lần.
 - Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.
 - Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.
2. Trong trường hợp tàu cần sử dụng phương tiện của Cảng kéo dây lên bờ hoặc đến phao để buộc còi dây thì ngoài mức giá buộc còi dây tàu còn phải trả tiền thuê phương tiện theo giá thuê phương tiện ở **Phần VI** trang 34 - 35 tại Biểu giá này.
3. Miễn thu giá buộc còi dây trong các trường hợp sau:
- a. Dịch chuyển tàu (shifting tàu).
 - b. Các tàu nhỏ/sà lan (dưới **2.000 GT**) buộc dây vào tàu lớn để giao/nhận hàng hoặc chờ cập cầu.

III. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

1. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa

a. Đối với tàu thuyền

Biểu 5

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

TT	Loại dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	15	16,20
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	10	10,80
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	15	16,20
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	10	10,80
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	7,5	8,10
6	Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước	4,54545	4,91
7	Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại số thứ tự 6 của Biểu 5.		

b. Đối với phương tiện thủy nội địa

Biểu 6

Đơn vị tính: giờ

TT	Loại hàng	Thời gian làm hàng khoán cho các phương tiện tính theo GT				
		Dưới 500	Từ 500 - 1.000	Từ 1.001 - 1.500	Từ 1.501 - 2.000	Từ 2.001 - dưới 5.000
1	Hàng container	12				
2	Hàng rời (nông sản, than, clinker, kali, ure, cát, xi măng rời, quặng...)	24	30	32	34	40
3	Hàng bao, bịch, kiện, cục và thuốc lá kiện	30	34	36	38	40
4	Hàng dạng ống, tấm, cuộn, cây, gỗ cây, thiết bị, sắt vụn, gang, đất hoặc các loại Hàng khác.	30	32	34	36	40

2. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế

Biểu 7

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	78,938	85,253
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	Đồng/GT/giờ	33,103	35,751
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	152,784	165,007
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	Đồng/GT/giờ	50,928	55,002
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/giờ	38,196	41,252
6	Khu nước, vùng nước			
6.1	Trong 30 ngày đầu	Đồng/GT/giờ	11,575	12,501
6.2	Từ ngày 31 trở đi	Đồng/GT/giờ	6,945	7,501
7	Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại Mục I/6 của Biểu 7.			
II	Đối với hàng hóa			
1	Hàng hóa thông thường thông qua khu nước, vùng nước	Đồng/tấn	1.620,436	1.750,071

➤ Ghi chú

- Mức thu đối với tàu thuyền:
 - + Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến là 0,0031 usd/GT/giờ.
 - + Tàu thuyền neo buộc tại phao neo là 0,0013 usd/GT/giờ.
 - + Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến là 0,006 usd/GT/giờ.
 - + Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo là 0,002 usd/GT/giờ.

+ Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo là 0,0015 usd/GT/giờ.

+ Khu nước, vùng nước:

o Trong 30 ngày đầu là 0,00045455 usd/GT/giờ.

o Từ ngày 31 trở đi là 0,00027273 usd/GT/giờ.

- Mức thu đối với hàng hoá: Hàng hoá thông thường qua khu nước, vùng nước là 0,0636364 usd/tấn.

- Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.

- Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.

- Trường hợp nộp phí, lệ phí hàng hải vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.

3. Các trường hợp tính giá khác

a. Tàu thuyền, phương tiện thủy neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

b. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

c. Đối với tàu thuyền chờ hàng lòng: Dung tích toàn phần tính bằng **85%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có kết nước dằn.

d. Đối với tàu thuyền chở khách: Dung tích toàn phần tính bằng **100%** GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

e. Phương tiện thủy làm hàng tại 02 cảng (Cảng Quảng Ninh và CICT) thì không áp dụng theo **Biểu 6** mà áp dụng mức giá tính theo thời gian thực tế.

IV. GIÁ ĐÓNG MỞ NẮP HÀM HÀNG

Công nhân dùng cầu tàu, cầu bờ đóng hoặc mở nắp hầm hàng để làm hàng, chủ tàu phải trả giá dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng theo đơn giá sau:

a. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa

Biểu 8

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/nắp

TT	Loại tàu (Trọng tải - GT)	Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	320.000	1.400.000	630.000	2.800.000	345.600	1.512.000	680.400	3.024.000
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	570.000	2.300.000	1.000.000	4.600.000	615.600	2.484.000	1.080.000	4.968.000
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	750.000	3.200.000	1.600.000	6.600.000	810.000	3.456.000	1.728.000	7.128.000
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	1.400.000	4.000.000	2.200.000	7.400.000	1.512.000	4.320.000	2.376.000	7.992.000
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	2.000.000	4.800.000	2.800.000	8.200.000	2.160.000	5.184.000	3.024.000	8.856.000
6	Trên 25.000 trở lên	3.000.000	6.000.000	3.800.000	9.500.000	3.240.000	6.480.000	4.104.000	10.260.000

b. Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế

Biểu 9

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/nắp

TT	Loại tàu (Trọng tải - GT)	Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)			
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu	
		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5.000	381.960	1.680.624	763.920	3.361.248	412.517	1.815.074	825.034	3.630.148
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000	687.528	2.801.040	1.273.200	5.602.080	742.530	3.025.123	1.375.056	6.050.246
3	Từ 10.000 đến dưới 15.000	916.704	3.819.600	1.909.800	7.893.840	990.040	4.125.168	2.062.584	8.525.347
4	Từ 15.000 đến dưới 20.000	1.680.624	4.838.160	2.673.720	8.912.400	1.815.074	5.225.213	2.887.618	9.625.392
5	Từ 20.000 đến dưới 25.000	2.444.544	5.856.720	3.437.640	9.930.960	2.640.108	6.325.258	3.712.651	10.725.437
6	Trên 25.000 trở lên	3.590.424	7.384.560	4.583.520	11.458.800	3.877.658	7.975.325	4.950.202	12.375.504

Ghi chú

- Mức giá đóng hoặc mở nắp hầm hàng/hầm để lên boong tàu đối với loại tàu:
 - + Dưới 5.000 GT sử dụng cầu tàu là 15 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 66 usd/lần.
 - + Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT sử dụng cầu tàu là 27 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 110 usd/lần.
 - + Từ 10.000 GT đến dưới 15.000 GT sử dụng cầu tàu là 36 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 150 usd/lần.
 - + Từ 15.000 GT đến dưới 20.000 GT sử dụng cầu tàu là 66 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 190 usd/lần.
 - + Từ 20.000 GT đến dưới 25.000 GT sử dụng cầu tàu là 96 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 230 usd/lần.
 - + Trên 25.000 GT trở lên sử dụng cầu tàu là 141 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 290 usd/lần.
- Mức giá đóng hoặc mở nắp hầm hàng/hầm đưa lên cầu tàu đối với loại tàu:
 - + Dưới 5.000 GT sử dụng cầu tàu là 30 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 132 usd/lần.
 - + Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT sử dụng cầu tàu là 50 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 220 usd/lần.
 - + Từ 10.000 GT đến dưới 15.000 GT sử dụng cầu tàu là 75 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 310 usd/lần.
 - + Từ 15.000 GT đến dưới 20.000 GT sử dụng cầu tàu là 105 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 350 usd/lần.
 - + Từ 20.000 GT đến dưới 25.000 GT sử dụng cầu tàu là 135 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 390 usd/lần.
 - + Trên 25.000 GT trở lên sử dụng cầu tàu là 180 usd/lần, sử dụng cầu bờ là 450 usd/lần.
- Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.
- Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.

PHẦN III

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÀ

I. HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGÔ, LÚA MÌ, ĐỎ TƯƠNG, KHÔ ĐẬU...)

Biểu 10

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tắc nghiệp/dịch vụ	Quy cách					
		Giá chưa bao gồm VAT			Giá đã bao gồm VAT (8%)		
		Hàng rời	Hàng rời đóng bao	Hàng bao	Hàng rời đóng bao	Hàng bao	
1	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/cầu tàu	80.000	242.000	162.000	86.400	261.360	174.960
2	Tàu/sà lan ⇄ Container kín/ thùng kín	255.000	297.000		275.400	320.760	
3	Tàu/sà lan ⇄ Sà lan	124.000	268.000		133.920	289.440	
4	Tàu/sà lan ⇄ Kho Cảng	110.000	272.000		118.800	293.760	
5	Kho ⇄ Ô tô	32.000	220.000	60.000	34.560	237.600	64.800
6	Kho ⇄ Container kín/thùng kín	207.000	275.000		223.560	297.000	
7	Kho Cảng ⇄ Sà lan	84.000	250.000	140.000	90.720	270.000	151.200

Các giá dịch vụ trên đã bao gồm dịch vụ cân hàng

- a. Đối với các tắc nghiệp xếp dỡ hàng rời tồn thất/lấn tồn thất, hàng rời tồn thất đóng bao từ tàu hoặc trong kho phải bóc tách, phân loại (hàng đóng rắn, vón cục, bột, dính, cháy, lấn...) giá phát sinh tăng thêm **59.400 đồng/tấn** (đã bao gồm VAT 8%).
- b. Đối với tắc nghiệp xếp dỡ hàng đóng vỏ bao đã qua sử dụng, giá phát sinh tăng thêm **59.400 đồng/tấn** (đã bao gồm VAT 8%).
- c. Đơn giá hàng rời đóng bao, hàng bao trên áp dụng với loại từ **40 - 60 kg/bao**, các loại bao ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.

II. HÀNG SẮT THÉP

Biểu 11

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Tàu/sả lan ⇄ Sả lan/cầu tàu			
		Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Sắt thép bôm, sắt thép thiết bị máy móc, nhà xưởng phá hủy, sắt thép tấm cắt nhỏ, phôi thanh, thanh ray, sắt thanh hình chữ V, U, I có chiều dài 1,2m, phôi cục có trọng lượng dưới 1 tấn sử dụng được bằng ngọam hoặc thùng	85.000	80.000	91.800	86.400
2	Sắt thép dạng phôi, tấm; sắt thép tròn, V, U và dạng phôi thanh; hàng ống, ống bó...	Thỏa thuận			
Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng					

III. HÀNG LÔNG (DẦU THỰC VẬT, NHỰA ĐƯỜNG...)

Biểu 12

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Nhập/xuất hàng lông từ tàu được sử dụng đường ống chuyên dùng	30.000	32.400
Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng			

IV. HÀNG DẶM GỖ RỜI

Biểu 13

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Ô tô/Cầu tàu ⇄ Tàu		
a	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dùng cho xe ben	17.000	18.360
b	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dùng cho xe container/xe tải thùng	17.500	18.900
2	Sử dụng xe gát lu nền hàng trên hầm tàu	7.000	7.560
Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng			

V. HÀNG GỖ VIÊN NÉN

Biểu 14

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tắc nghiệp/dịch vụ (sử dụng Cầu bò)	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Hàng bịch jumbo (0,5 - 2 tấn/bịch)	Hàng rời	Hàng bịch jumbo (0,5 - 2 tấn/bịch)	Hàng rời
1	Ô tô/cầu tàu/sà lan ⇄ Tàu (xả đáy bịch)	44.000		47.520	
2	Ô tô ⇄ Tàu				
2.1	Sử dụng thùng container xả đáy				
-	Com 40"		30.000		32.400
-	Com 20"		26.000		28.080
2.2	Sử dụng băng tải		30.000		32.400
3	Sà lan ⇄ Tàu				
3.1	Sử dụng cầu ngoài Cảng	75.000	64.000	81.000	69.120
3.2	Sử dụng cầu trong Cảng		26.000		28.080
4	Sà lan ⇄ Ô tô ⇄ Tàu				
4.1	Xả đáy bịch	90.000		97.200	
4.2	Sử dụng thùng container xả đáy				
-	Com 40"		79.000		85.320
-	Com 20"		70.000		75.600
4.3	Sử dụng băng tải		74.000		79.920
5	Ô tô ⇄ Kho/bãi	15.000	15.000	16.200	16.200
6	Kho/Bãi ⇄ Tàu				
6.1	Xả đáy bịch	83.000		89.640	
6.2	Sử dụng thùng container xả đáy				
-	Com 40"		72.000		77.760
-	Com 20"		63.000		68.040
6.3	Sử dụng băng tải		67.000		72.360
7	Vun gom trong kho		16.000		17.280
8	San gạt trong hầm tàu	6.500	6.500	7.020	7.020

* Đối với các tác nghiệp sử dụng Cầu tàu để xếp hàng lên tàu giảm 2.160 đồng/tấn (đã bao gồm VAT 8%).

Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng

VI. HÀNG BAO, BỊCH CÁC LOẠI: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, ĐƯỜNG, MUỐI, CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO, THAN...

Biểu 15

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)			
		Hàng bao		Hàng bịch		Hàng bao		Hàng bịch	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	87.000	81.000	42.000	40.000	93.960	87.480	45.360	43.200
2	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	141.000	135.000	80.000	78.000	152.280	145.800	86.400	84.240
3	Kho/bãi ⇄ Ô tô	30.000		14.000		32.400		15.120	

Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng

- a. Đơn giá trên áp dụng cho các bao có trọng lượng từ **40 - 60 kg/bao**; các bịch từ **1 - 2 tấn/bịch**. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận.
- b. Tăng **100%** giá dịch vụ đối với trường hợp xếp dỡ hàng lên xe thùng kín.

VII. HÀNG RỎI CÁC LOẠI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO

Biểu 16

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tác nghiệp/dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	45.000	43.000	48.600	46.440
2	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	71.000	69.000	76.680	74.520
3	Kho/bãi ⇄ Ô tô	22.000		23.760	

Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng

- a. Tăng **50%** giá dịch vụ đối với các trường hợp làm hàng sau:
- Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.

- Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...
- b. Tăng **100%** giá dịch vụ đối với hàng than.

VIII. HÀNG QUẶNG ĐỒNG, QUẶNG FLOUR SPA, CAO LẠNH RỜI

Biểu 17

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tắc nghiệp/dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	31.500	29.500	34.020	31.860
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	57.500	55.500	62.100	59.940
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô	18.000		19.440	
Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng					

a. Đơn giá trên áp dụng cho các mặt hàng có kích thước $\leq 30\text{ cm}$ và/hoặc có tỷ trọng $\leq 3\text{ tấn/m}^3$, các mặt hàng ngoài kích thước và tỷ trọng trên đơn giá thỏa thuận.

b. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp làm hàng sau:

- (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại.
Xếp dỡ hàng quặng sắt rời.

IX. HÀNG SỎ ĐÀ, LƯU HUỖNH, S.A, HÓA CHẤT DẠNG RỜI

Biểu 18

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Tắc nghiệp	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/cầu tàu	59.800	54.800	64.584	59.184
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi	85.800	80.800	92.664	87.264
3	Bãi ⇔ Ô tô	22.000		23.760	
Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng					

- Tăng 50% giá dịch vụ trong các trường hợp sau: Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại; Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục...; Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín.

X. HANG MAY MOC, THIET BI, PHU TUNG

Biên 19

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	Loại hàng	Cầu bờ					
		Giá chưa bao gồm VAT			Giá đã bao gồm VAT (8%)		
		Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	Bãi ⇄ Ô tô	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Tàu/sà lan ⇄ Kho/bãi	Bãi ⇄ Ô tô
I	Hàng thông thường						
1	Trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	138.000	254.000	90.000	149.040	274.320	97.200
2	Trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	111.000	214.000	77.000	119.880	231.120	83.160
3	Trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m	102.000	198.000	70.000	110.160	213.840	75.600
4	Trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc có trọng lượng trung bình từ 3m ³ /tấn trở lên.	173.000	286.000	87.000	186.840	308.880	93.960
II	Hàng quá khổ, quá tải						
1	Chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	174.000	286.000	86.000	187.920	308.880	92.880
2	Trọng lượng từ 30 - 35 tấn	196.000	314.000	92.000	211.680	339.120	99.360
3	Trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn	272.000	643.000	345.000	293.760	694.440	372.600
4	Trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn	690.000	1.325.000	609.000	745.200	1.431.000	657.720
5	Trọng lượng > 50 tấn.	Thỏa thuận			Thỏa thuận		
Các giá dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cân hàng							

- a.** Các tác nghiệp xếp dỡ sử dụng cầu tàu đối với hàng thông thường giá dịch vụ giảm **10.800** đồng/tấn (đã bao gồm VAT 8%), đối với hàng quá khổ, quá tải giá dịch vụ giảm **21.600** đồng/tấn (đã bao gồm VAT 8%).
- b.** Tăng **50%** giá dịch vụ đối với tác nghiệp **"Tàu/sà lan ⇄ ô tô/sà lan/cầu tàu"** trong trường hợp xếp dỡ hàng hóa phải dùng hai cầu (cầu đầu).
- c.** Tăng **100%** giá dịch vụ đối với trường hợp xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (đào chuyển) (tính theo tác nghiệp **"Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu"**).
- d.** Trường hợp xếp dỡ các kiện hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng phải đưa phương tiện ngoài vào làm hàng được sự chấp thuận của Cảng tính đơn giá bằng **50%** theo tác nghiệp thực tế thực hiện.
- e.** Trường hợp xếp dỡ (đào chuyển) hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì giá dịch vụ xếp dỡ tính bằng **70%** theo tác nghiệp **"Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu"**.
- f.** Trường hợp hàng xếp dỡ (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng thì giá dịch vụ xếp dỡ tính theo tác nghiệp **"Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu"**.

XI. HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG

1. XE Ô TÔ CHỖ KHÁCH VÀ XE TẢI

Biểu 20

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Giá chưa bao gồm VAT										Giá đã bao gồm VAT (8%)					
TT	Loại hàng	Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/ cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/ cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô			
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển		
1	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi hoặc xe tải có trọng lượng dưới 10 tấn	900.000	500.000	1.000.000	600.000	600.000	450.000	972.000	540.000	1.080.000	648.000	648.000	486.000		
2	Xe chở khách từ 9 đến dưới 16 chỗ ngồi	900.000	750.000	1.000.000	850.000	600.000	550.000	972.000	810.000	1.080.000	918.000	648.000	594.000		
3	Xe chở khách từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	1.700.000	1.000.000	2.200.000	1.050.000	1.200.000	600.000	1.836.000	1.080.000	2.376.000	1.134.000	1.296.000	648.000		
4	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi	2.600.000	1.150.000	2.800.000	1.200.000	1.500.000	700.000	2.808.000	1.242.000	3.024.000	1.296.000	1.620.000	756.000		
5	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	1.700.000	900.000	2.200.000	950.000	1.200.000	550.000	1.836.000	972.000	2.376.000	1.026.000	1.296.000	594.000		
6	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.600.000	1.000.000	2.800.000	1.050.000	1.500.000	600.000	2.808.000	1.080.000	3.024.000	1.134.000	1.620.000	648.000		
7	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn	4.700.000	1.350.000	5.300.000	1.400.000	2.600.000	800.000	5.076.000	1.458.000	5.724.000	1.512.000	2.808.000	864.000		

2. XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỘC ĐÀO, LU, TẾC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐÀU KÉO, MÁY KHOAN...)

Biểu 21

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại hàng	Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)					
		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi		Kho/bãi ⇄ Ô tô		Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu		Tàu ⇄ Kho/bãi	
		Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển	Sử dụng cầu	Tự di chuyển
1	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	1.300.000	700.000	1.600.000	750.000	900.000	500.000	1.404.000	756.000	1.728.000	810.000
2	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	2.200.000	1.100.000	2.700.000	1.150.000	1.400.000	650.000	2.376.000	1.188.000	2.916.000	1.242.000
3	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	2.700.000	1.200.000	3.300.000	1.500.000	1.600.000	750.000	2.916.000	1.296.000	3.564.000	1.620.000
4	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên	4.700.000	1.600.000	5.300.000	1.800.000	2.600.000	1.000.000	5.076.000	1.728.000	5.724.000	1.944.000

3. GHI CHÚ VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIÁ DỊCH VỤ
- a. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp sau:

(i) Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu).

(ii) Xe bán xích (áp dụng đơn giá tại Biểu 21).
- b. Tăng 100% giá dịch vụ đối với các trường hợp sau:

(i) Xếp dỡ hàng (đào chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu").

(ii) Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ.
- c. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì giá dịch vụ xếp dỡ tính theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu".
- d. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đào chuyển) thì giá dịch vụ xếp dỡ tính bằng 70% theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/cầu tàu".
- e. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời, giá dịch vụ xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.
- f. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá dịch vụ tính bằng 50% đơn giá theo tác nghiệp thực hiện.
- g. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuộc đào...nguyên chiếc được chở trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu giá hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.

XII. HÀNG CONTAINER

A. ĐỔI VỚI TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG HÀNG NỘI ĐỊA

1. XẾP ĐỠ CONTAINER

Biểu 22

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container	Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)				
		Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan	Tàu/sà lan ⇄ Bãi	Bãi ⇄ Ô tô	Tàu/sà lan ⇄ Sà lan (vùng neo)	Tàu/sà lan ⇄ Ô tô/sà lan	Tàu/sà lan ⇄ Bãi	Bãi ⇄ Ô tô	Tàu/sà lan ⇄ Sà lan (vùng neo)	
		Cầu bờ	Cầu bờ		Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu bờ		Cầu tàu	
1	≤ 20"	Có hàng	340.000	420.000	220.000	260.000	367.200	453.600	237.600	280.800
	Rỗng	170.000	210.000	120.000	130.000	183.600	226.800	129.600	140.400	
2	40"	Có hàng	500.000	620.000	340.000	370.000	540.000	669.600	367.200	399.600
		Rỗng	260.000	330.000	170.000	200.000	280.800	356.400	183.600	216.000
3	> 40"	Có hàng	750.000	940.000	510.000	520.000	810.000	1.015.200	550.800	561.600
		Rỗng	390.000	490.000	250.000	280.000	421.200	529.200	270.000	302.400

a. Đối với tác nghiệp xếp dỡ tại cầu sử dụng cầu tàu đơn giá giảm 32.400 đồng/cont (đã bao gồm thuế VAT 8%).

b. Giá dịch vụ đổi với các tác nghiệp phát sinh:

(i) Đào chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan: Giá cước tính bằng 150% giá dịch vụ đổi với tác nghiệp thực hiện.

(ii) Thu gom, gập container dạng Flattrack tại bãi: Giá cước tính bằng 150% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Bãi ↔ Ô tô" đối với container rỗng).

(iii) Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đào chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng: Giá cước tính bằng 200% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Tàu ↔ Ô tô".

(iv) Nâng, hạ, đào chuyển tại bãi đổi với các khách hàng không có hợp đồng với cảng: Giá cước tính bằng 200% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Bãi ↔ Ô tô".

(v) Đào chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan): Giá cước tính bằng 70% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Tàu ↔ Ô tô".

(vi) Đối với các loại container quá khổ, quá tải (cao > 2,9m và rộng > 2,5m), hàng nguy hiểm, độc hại đơn giá thỏa thuận.

2. ĐÓNG HOẶC RÚT HÀNG CONTAINER

2.1. Đóng hoặc rút container hàng thuốc lá và hàng giá trị cao

Biểu 23

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Tắc nghiệp	Loại Container	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
			Rút hàng không cho vào bao, bịch bên ngoài	Rút hàng và đóng thêm bao, bịch bên ngoài	Rút hàng không cho vào bao, bịch bên ngoài	Rút hàng và đóng thêm bao, bịch bên ngoài
1	Đóng hoặc rút hàng thuốc lá từ trong container tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng	Xe tải	8.250.000	9.750.000	8.910.000	10.530.000
2		20"	8.250.000	9.750.000	8.910.000	10.530.000
3		40"	9.750.000	11.250.000	10.530.000	12.150.000
4		45"	11.250.000	12.750.000	12.150.000	13.770.000
5		> 45"	19.500.000	22.500.000	21.060.000	24.300.000

a. Giá dịch vụ đóng hoặc rút container đối với các mặt hàng giá trị cao:

(i) Hàng rượu tăng 50% giá dịch vụ tại Biểu 23.

(ii) Hàng thuốc điều, xì gà tăng thêm 100% giá dịch vụ tại Biểu 23.

b. Đối với tàu có hầm hàng khó làm tăng 50% so với giá dịch vụ rút hàng container thuốc lá.

c. Đối với các dịch vụ, tắc nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng/rút cont sẽ thỏa thuận.

d. Giá dịch vụ lưu bãi xe vận tải vào cảng mà không thực hiện dịch vụ rút hàng từ container: 216.000 đồng/xe/ngày (đã gồm VAT 8%).

2.2. Rút container hàng đông lạnh

Biểu 24

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Tắc nghiệp/dịch vụ	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
	Rút hàng hộp, bao nhỏ (loại 15 - 30 kg/hộp-bao) từ trong container lạnh 40" tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng		
1	Trường hợp rút hàng không đóng bao tải đưa bịch bên ngoài	8.500.000	9.180.000
2	Trường hợp rút hàng và đóng bao tải đưa bịch bên ngoài	10.000.000	10.800.000
3	Trường hợp hàng đóng trong bịch/pallet và đóng lại vào bịch/pallet trong hầm tàu/sà lan	12.000.000	12.960.000

2.3. Đóng hoặc rút container các mặt hàng khác

Biểu 25

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại container	Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)			
		Container ⇔ Container tại bãi	Container tại bãi Cảng ⇔ Sà lan	Container tại bãi Cảng ⇔ Ô tô	Container ⇔ Container tại bãi	Container tại bãi Cảng ⇔ Sà lan	Container tại bãi Cảng ⇔ Ô tô		
		Rút và đóng hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút và đóng hàng	Đóng hàng	Rút hàng	
1	Container ≤ 20"	2.500.000	1.700.000	2.500.000	1.300.000	1.900.000	2.700.000	1.836.000	2.700.000
2	Container 40"	3.800.000	2.500.000	3.800.000	1.900.000	2.800.000	4.104.000	2.700.000	4.104.000
3	Container > 40"	4.600.000	3.000.000	4.600.000	2.300.000	3.400.000	4.968.000	3.240.000	4.968.000

a. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau:

- (i) Các loại hàng bao 50kg.
 - (ii) Hàng nặng trên 5 tấn/mã.
 - (iii) Hàng sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời.
 - (iv) Hàng thùng, thùng phuy.
 - (v) Hàng điện tử, thiết bị văn phòng.
 - (vi) Hàng là các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc nguyên chiếc.
 - (vii) Hàng là xe ô tô con (2 xe/container).
 - (viii) Hàng trong container chung chủ.
 - (ix) Hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng.
- Tăng 100% giá dịch vụ đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau:
- (i) Hàng trong container là hàng nguy hiểm, độc hại, hàng dễ vỡ.
 - (ii) Hàng đã cục từ ô tô vào container và ngược lại.
- Tăng 150% đơn giá đối với trường hợp đóng/rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ...), vật liệu nổ công nghiệp...

2.4. Ghi chú

- a. Giá đóng/rút hàng trong container đã bao gồm giá nâng hạ.
- b. Giá đóng hàng hóa trong container không bao gồm giá vật tư, chèn, lót, chằng buộc.
- c. Đối với các dịch vụ, tác nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng rút/cont sẽ thỏa thuận.
- d. Giá dịch vụ lưu bãi xe vận tải vào cảng mà không thực hiện dịch vụ rút hàng từ container: 216.000 đồng/xe/ngày (đã bao gồm VAT 8%).

3. GIÁ DỊCH VỤ LƯU CONTAINER LẠNH SỬ DỤNG ĐIỆN

Biểu 26

Đơn vị tính: đồng/cont-giờ

TT	Loại Container	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	≤ 20"	40.000	43.200
2	40"	60.000	64.800

4. KIỂM HÓA CONTAINER

Biểu 27

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Container thường	Container lạnh	Container thường	Container lạnh
1	≤ 20"	800.000	1.000.000	864.000	1.080.000
2	40"	1.300.000	1.500.000	1.404.000	1.620.000
3	> 40"	1.400.000	1.600.000	1.512.000	1.728.000

* Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu 150% giá trên.

5. DỊCH VỤ VỆ SINH, CHẼNG BƯỚC

Biểu 28

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại Container (Container thường hoặc lạnh)	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Vệ sinh (thông thường)	ChẼNG BƯỚC	Vệ sinh (thông thường)	ChẼNG BƯỚC
1	≤ 20"	200.000	25.000	216.000	27.000
2	40"	300.000		324.000	
3	> 40"	400.000		432.000	

* Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu 150% giá trên.

B. ĐỐI VỚI TÀU THUẬN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

1. XẾP ĐỠ CONTAINER

Biểu 29

Đơn vị tính: đồng/cont

		Giá chưa bao gồm VAT				Giá đã bao gồm VAT (8%)				
TT	Loại Container	Tàu ⇨ Bãi cảng		Tàu ⇨ Ô tô/sà lan		Tàu ⇨ Bãi cảng		Tàu ⇨ Ô tô/sà lan		
		Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	
1	≤ 20"	Có hàng	1.171.344	1.094.952	942.168	865.776	1.265.052	1.182.548	1.017.541	935.038
	Rỗng	662.064	585.672	534.744	458.352	715.029	632.526	577.524	495.020	
2	40"	Có hàng	1.807.944	1.731.552	1.451.448	1.375.056	1.952.580	1.870.076	1.567.564	1.485.060
	Rỗng	993.096	916.704	763.920	687.528	1.072.544	990.040	825.034	742.530	
3	> 40"	Có hàng	2.138.976	2.062.584	1.706.088	1.629.696	2.310.094	2.227.591	1.842.575	1.760.072
	Rỗng	1.324.128	1.247.736	1.044.024	967.632	1.430.058	1.347.555	1.127.546	1.045.043	

Ghi chú

- Mức giá xếp dỡ container đối với tác nghiệp "Tàu ⇨ Bãi cảng":
 - + Container ≤ 20" có hàng sử dụng cầu bờ là 46 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 43 usd/cont.
 - + Container ≤ 20" rỗng sử dụng cầu bờ là 26 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 23 usd/cont.
 - + Container 40" có hàng sử dụng cầu bờ là 71 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 68 usd/cont.
 - + Container 40" rỗng sử dụng cầu bờ là 39 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 36 usd/cont.
 - + Container > 40" có hàng sử dụng cầu bờ là 84 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 81 usd/cont.
 - + Container > 40" có hàng sử dụng cầu bờ là 52 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 49 usd/cont.
- Mức giá xếp dỡ container đối với tác nghiệp "Tàu ⇨ Ô tô/sà lan":
 - + Container ≤ 20" có hàng sử dụng cầu bờ là 37 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 34 usd/cont.
 - + Container ≤ 20" rỗng sử dụng cầu bờ là 21 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 18 usd/cont.
 - + Container 40" có hàng sử dụng cầu bờ là 57 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 54 usd/cont.
 - + Container 40" rỗng sử dụng cầu bờ là 30 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 27 usd/cont.
 - + Container > 40" có hàng sử dụng cầu bờ là 67 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 64 usd/cont.
 - + Container > 40" có hàng sử dụng cầu bờ là 41 usd/cont; sử dụng cầu tàu là 38 usd/cont.

- Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.
- Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.
- Giá dịch vụ đối với các tác nghiệp phát sinh:
- (i)

Đào chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan: Giá cước tính bằng **150%** giá dịch vụ đối với tác nghiệp thực hiện.
- (ii)

Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng: Giá cước tính bằng **200%** giá dịch vụ theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô".
- (iii)

Đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan): Giá cước tính bằng **70%** giá dịch vụ theo tác nghiệp "Tàu ⇄ Ô tô".
- (iv)

Đối với các loại container quá khổ, quá tải (cao > 2,9m và rộng > 2,5m), hàng nguy hiểm, độc hại đơn giá thỏa thuận.

2. GIÁ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER LẠNH

Biểu 30

Đơn vị tính: đồng/cont-giờ

TT	Loại Container	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	≤ 20"	53.474	57.752
2	40"	78.938	85.253
3	> 40"	78.938	85.253

➤ Ghi chú

- Mức giá cước lưu bãi container lạnh:
- + Container ≤ 20" lưu bãi là 2,1 usd/cont-giờ.

+ Container 40" lưu bãi là 2,1 usd/cont-giờ.

+ Container > 40" lưu bãi là 2,1 usd/cont-giờ.
- Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.
- Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.

3. GIÁ DỊCH VỤ KHAI THÁC HÀNG LỄ (CFS)

Biểu 31

Đơn vị tính: đồng/cont

TT	Loại container	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	20"	1.731.552	1.870.076
2	40"	2.419.080	2.612.606

➤ Ghi chú

- Mức giá dịch vụ khai thác hàng lễ:
 - + Container 20" là 68 usd/cont.
 - + Container 40" là 95 usd/cont.
- Các mức giá trên tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 01/07/2024 là 25.464 đồng/usd.
- Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xuất hoá đơn.

2. LƯU BÃI

a. Nhóm hàng Dăm gỗ, gỗ cây, gỗ viên nén, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị...

Biểu 33

Đơn vị tính: đồng/lần-ngày

TT		Nhóm hàng	Loại hàng, quy cách	Ngày lưu bãi									
				Giá chưa bao gồm VAT					Giá đã bao gồm VAT (8%)				
				1 - 7	8 - 15	16 - 30	31 trở đi	1 - 7	8 - 15	16 - 30	31 trở đi		
1	Dầm gỗ, gỗ cây...	Hàng rời	Thỏa thuận					Thỏa thuận					
2	Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sỏi đa, lưu huỳnh	Hàng rời	500	700	1.000	540	756	1.080					
		Hàng bao, bịch	1.000					1.080					
3	Hàng sắt thép, phế liệu	Hàng rời	800	1.000	1.500	864	1.080	1.620					
		Hàng thanh, ống, cuộn	2.400	3.700	5.400	2.592	3.996	5.832					
4	Hàng thiết bị	Máy móc, khung dầm	2.400	3.700	5.400	2.592	3.996	5.832					
		Thiết bị để trần (1 tấn ≥ 3m³)	5.000	6.000	6.500	9.000	5.400	6.480	7.020	9.720			

- (i) Đơn giá tại Mục 2 áp dụng cho hàng bao, bịch đã bao gồm cao bản, bạt che.
- (ii) Đơn giá tại Mục 3, Mục 4 không bao gồm vật tư chèn, kê, lót.
- (iii) Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận.
- (iv) Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 2 sẽ thu thêm giá dịch vụ vận gom 10.800 đồng/tấn (đã bao gồm VAT 8%).
- (v) Đối với hàng rời lưu bãi tại Mục 1, Mục 3 đơn giá vận gom thỏa thuận.

b. Nhóm hàng Ô tô, xe chuyên dụng

Biểu 34

Đơn vị tính: đồng/chiếc-ngày

TT	Loại hàng	Ngày lưu bãi					
		Giá chưa bao gồm VAT			Giá đã bao gồm VAT (8%)		
		1 - 10	11 - 30	31 trở đi	1 - 10	11 - 30	31 trở đi
1	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống	Miễn phí	30.000	60.000	Miễn phí	32.400	64.800
2	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải	70.000	100.000	150.000	75.600	108.000	162.000
3	Xe chuyên dụng	90.000	120.000	180.000	97.200	129.600	194.400

c. Nhóm hàng Container

Biểu 35

Đơn vị tính: đồng/cont-ngày

TT	Loại hàng	Ngày lưu bãi				
		Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)		
		1 - 10	11 trở đi	1 - 10	11 trở đi	
1	≤ 20"	Có hàng	Miễn phí	11.000	Miễn phí	11.880
		Rỗng	Miễn phí		Miễn phí	
2	≥ 40"	Có hàng	Miễn phí	17.000	Miễn phí	18.360
		Rỗng	Miễn phí		Miễn phí	

II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI: Thỏa thuận.

III. GIÁ THUÊ CẦU CĂNG (không vì mục đích làm hàng)

Biểu 36

Đơn vị tính: đồng/mét/giờ

TT	Cầu căng	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Cầu 1, cầu phụ	6.000	6.480
2	Cầu 5, 6, 7	13.000	14.040

IV. GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA: Thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

PHẦN VI
GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, CÔNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ

I. THUÊ NHÂN LỰC
Biểu 37

Đơn vị tính: đồng/người/ca

TT	Công nhân	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	660.000	712.800
2	Lái xe xúc, cuốc, gạt trên bãi	600.000	648.000
3	Lái xe nâng, cầu tàu	450.000	486.000
4	Lái ô tô	420.000	453.600
5	Gia công cơ khí	420.000	453.600
6	Công nhân lao động phổ thông	400.000	432.000

- Tăng **100%** đơn giá đối với các trường hợp thuê công nhân lao động làm những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy...
- Đơn vị tính thuê tối thiểu là 1 ca theo ca làm việc của Cảng.

II. THUÊ THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, CÔNG CỤ
Biểu 38

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Loại thiết bị	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh
1	Cầu				
1.1	Cầu bánh lốp 25 đến 30 tấn	1.370.000	1.670.000	1.479.600	1.803.600
1.2	Cầu bánh lốp 50 tấn	1.980.000	2.670.000	2.138.400	2.883.600
1.3	Cầu bánh lốp 55 - 104 tấn	4.550.000		4.914.000	
1.4	Cầu chân đế 10 tấn	840.000		907.200	
1.5	Cầu chân đế 40 tấn, cầu QGC, cầu RTG	2.890.000		3.121.200	

TT	Loại thiết bị	Giá chưa bao gồm VAT		Giá đã bao gồm VAT (8%)	
		Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh
2	Xe nâng hàng				
2.1	Dưới 5 tấn	540.000	760.000	583.200	820.800
2.2	Từ 5 tấn đến 8 tấn	910.000	1.370.000	982.800	1.479.600
2.3	Nâng vỏ container	1.450.000	1.910.000	1.566.000	2.062.800
2.4	Nâng chụp container 42 tấn	2.740.000	3.580.000	2.959.200	3.866.400
3	Xe ô tô vận tải				
3.1	Xe ben trọng tải dưới 20 tấn	300.000	390.000	324.000	421.200
3.2	Xe thùng trọng tải dưới 14 tấn	460.000	610.000	496.800	658.800
3.3	Xe chở container	840.000	1.060.000	907.200	1.144.800
4	Xe gạt	840.000	910.000	907.200	982.800
5	Xe xúc lật				
5.1	Loại gầu < 3 m³	1.150.000	1.380.000	1.242.000	1.490.400
5.2	Loại gầu ≥ 3 m³	1.380.000	1.610.000	1.490.400	1.738.800
6	Xe cuốc đào				
6.1	Công suất ≤ 100 HP	840.000	1.220.000	907.200	1.317.600
6.2	Công suất từ trên 100 đến 200 HP	1.450.000	1.900.000	1.566.000	2.052.000
6.3	Công suất từ trên 200 HP	1.590.000	2.060.000	1.717.200	2.224.800
7	Càng phụ (cần nối dài của xe xúc)	230.000	250.000	248.400	270.000
8	Ngoàm				
8.1	Loại dưới 5m³	150.000	300.000	162.000	324.000
8.2	Loại từ 5 đến 9m³	280.000	540.000	302.400	583.200
8.3	Loại trên 9m³	390.000	760.000	421.200	820.800

- a. Giá dịch vụ thuê xe thiết bị, phương tiện trên đã bao gồm công nhân vận hành và nhiên liệu.
- b. Thời gian tính cho thuê thiết bị, phương tiện:
- (i) Làm việc tại khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Được tính theo thời gian làm việc thực tế và thời gian thiết bị chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá.
- (ii) Làm việc bên ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Thời gian thuê được tính từ khi xuất phát qua cổng Cảng Quảng Ninh đến khi quay lại vị trí công cảng ban đầu (điểm xuất phát).
- c. Thời gian tính cho thuê công cụ: Tính từ thời điểm các bên bàn giao và nhận công cụ về tại địa điểm cung cấp công cụ cho thuê.
- d. Thời gian một lần cho thuê tối thiểu là 3 giờ, thực tế hoạt động ít hơn 3 giờ thì tính thành 3 giờ, từ 3 giờ trở đi tính theo số giờ thực tế, dưới 1 giờ tính là 1 giờ. Thời gian không tính cho thuê thiết bị, phương tiện, công cụ:
- (i) Bị hỏng chờ sửa chữa.
- (ii) Cấp nhiên liệu cho xe thiết bị, phương tiện.
- (iii) Thời gian giao nhận ca của công nhân vận hành xe thiết bị, phương tiện.

PHẦN VII

CÁC DỊCH VỤ KHÁC

Khách hàng có nhu cầu sử dụng các dịch vụ đơn lẻ tại Cảng, đơn giá như sau:

I. KIỂM ĐIỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 39

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Hàng rời	đồng/tấn	1.500	1.620
2	Hàng bao, bịch các loại	đồng/tấn	2.500	2.700
3	Hàng sắt thép	đồng/tấn	2.500	2.700
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng	đồng/tấn	3.500	3.780
5	Hàng thiết bị	đồng/tấn	4.000	4.320
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	đồng/chiếc	60.000	64.800
7	Container	đồng/cont	50.000	54.000
8	Các loại hàng hóa khác	đồng/tấn	Thỏa thuận	Thỏa thuận

Đơn giá trên tính cho một lần giao hoặc nhận

II. DỊCH VỤ CÂN HÀNG

Biểu 40

TT	Loại hàng	Đơn vị tính	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
I	Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container Open-top)			
1	Hàng nông sản, sô đa	Đồng/tấn	4.000	4.320
2	Hàng dăm	Đồng/tấn	1.000	1.080
3	Các mặt hàng khác		Thỏa thuận	Thỏa thuận
II	Hàng container (không bao gồm xe vận chuyển)	Đồng/cont	40.000	43.200

Đối với khách hàng không làm hàng tại Cảng sử dụng dịch vụ cân hàng, mức thu tối thiểu cho 1 lần cân: 216.000 đồng/lần (đã bao gồm VAT 8%)

III. GIÁ DỊCH VỤ RA VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Giá dịch vụ ra vào Cảng để cung cấp dịch vụ cho tàu biển (nước ngọt, thực phẩm, dầu, vệ sinh...):

Biểu 41

TT	Giá dịch vụ ra vào Cảng	Đơn vị tính	Giá chưa bao gồm VAT	Giá đã bao gồm VAT (8%)
1	Đổi với xe hoặc phương tiện đường thủy của đơn vị cung cấp dịch vụ	đồng/phương tiện/lần	200.000	216.000
2	Đổi với người của đơn vị cung cấp dịch vụ	đồng/người/lần	100.000	108.000
